

Bản án số: 52/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 12 - 2021

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Thu.

2. Bà Lý Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Quy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thiệu Hóa tham gia phiên tòa:
Không.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 142/2021/TLST - HNGĐ ngày 12/11/2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 08/12/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị S, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Thôn LD, xã TV, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Bà S vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Quốc V, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Thôn LD, xã TV, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Ông V vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2021, bản tự khai ngày 12/11/2021 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị S và ông Trần Quốc V sống chung với nhau như vợ chồng từ ngày 24/4/1984, hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 2007 vợ chồng sống chung không hạnh phúc, vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, ông V không tu chí làm ăn, hay rượu chè và đánh đập xua đuổi bà S, nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2007 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống được với nhau được, bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Quốc V;

Về con chung: Bà S khai, bà S và ông V có 03 con chung là Trần Mạnh Hùng sinh năm 1984, Trần Thị Hương sinh năm 1985 và Trần Thị Huyền sinh năm 1988, hiện 03 con đã trưởng thành bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16/11/2021 bị đơn ông Trần Quốc V trình bày:

Về hôn nhân: Ông Trần Quốc V và bà Lê Thị S sống chung với nhau như vợ chồng, có tổ chức cưới hỏi vào ngày 24/4/1984 theo phong tục tại địa phương, nhưng hai bên không làm thủ tục đăng ký kết hôn; Quá trình chung sống không hạnh phúc, từ năm 2007 vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp nên hai bên đã ly thân nhau từ năm 2007 đến nay. Nay bà S xin ly hôn, ông V xét thấy tình cảm vợ chồng không còn ông V nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa ông V và bà Lê Thị S.

Về con chung: Ông V khai, ông V và bà S có 03 con chung là Trần Mạnh Hùng sinh năm 1984, Trần Thị Hương sinh năm 1985 và Trần Thị Huyền sinh năm 1988, hiện 03 con đã trưởng thành ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông V không yêu cầu tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị S có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại khoản 4 điều 206 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bà S và ông V đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông V và bà S.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị S và ông Trần Quốc V chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 24/4/1984 và có cưới hỏi theo phong tục địa phương, trên cơ sở tự nguyện. Bà S và ông V đều công nhận hai bên không đăng ký kết hôn, chính quyền địa phương nơi bà S và ông V sinh sống từ trước tới nay cũng không có căn cứ nào xác nhận hai bên có đăng ký kết hôn hay không. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 1 điều 131 luật hôn nhân gia đình năm 2014 về áp dụng điều khoản chuyển tiếp thì quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước luật này có hiệu lực thì áp dụng luật Hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết. Theo nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì trường hợp bà S và ông V sống chung với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp (Trường hợp quan hệ vợ chồng xác lập trước khi luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực trước ngày 01/3/1987).

Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 năm thì phát sinh mâu thuẫn được hai bên thừa nhận và đã ly thân từ đó đến nay. Cả bà S và ông V đều mong muốn ly hôn; Thấy rằng tình cảm vợ chồng giữa hai bên không còn, thực sự cuộc sống hôn nhân không tồn tại đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho bà S được ly hôn ông V là phù hợp.

[3] Về con cái: Bà S và ông V đều thừa nhận vợ chồng ông bà có 03 con chung là Trần Mạnh Hùng sinh năm 1984, Trần Thị Hương sinh năm 1985 và Trần

Thị Huyền sinh năm 1988, bà S cung cấp bản sao giấy khai sinh của anh Trần Mạnh Hùng, chị Trần Thị Hương và chị Trần Thị Huyền có ghi họ tên bố là ông Trần Quốc V, họ tên mẹ là Lê Thị S, như vậy đủ cơ sở khẳng định ông V và bà S có 03 người con chung là anh Hùng, chị Hương và chị Huyền; Hiện 03 con đã trưởng thành, tự lập được, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

[5] Về án phí: Bà S phải chịu án phí DSST về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 56, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9, điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị S được ly hôn ông Trần Quốc V.

2. Về án phí: Bà Lê Thị S phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0005737 ngày 12/11/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Bà S đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Bà S, ông V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thiệu Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Dũng Tấn

Lê Minh Nhân

Hoàng Văn Đạt

